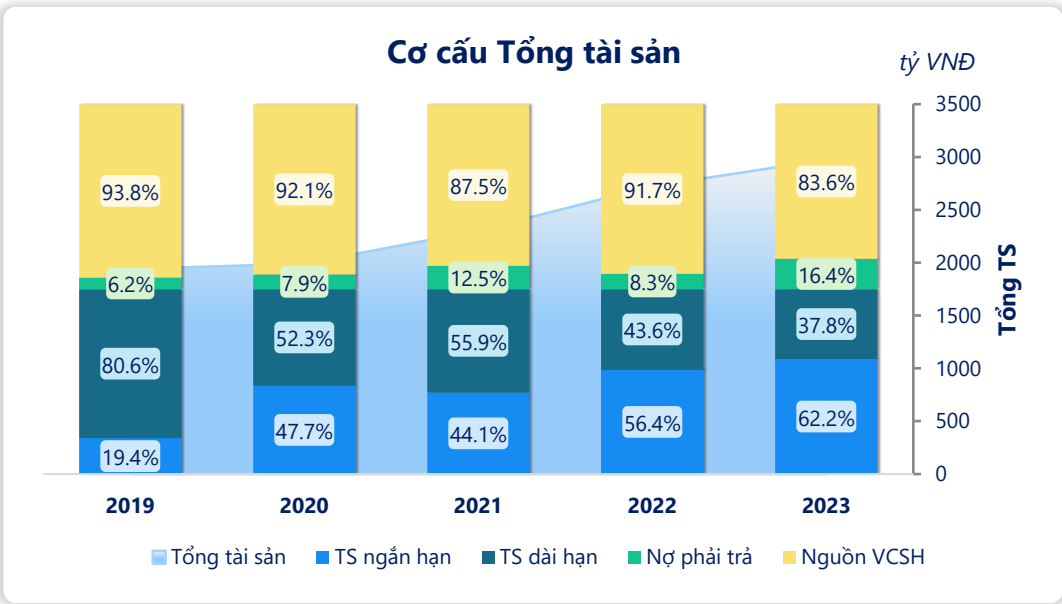
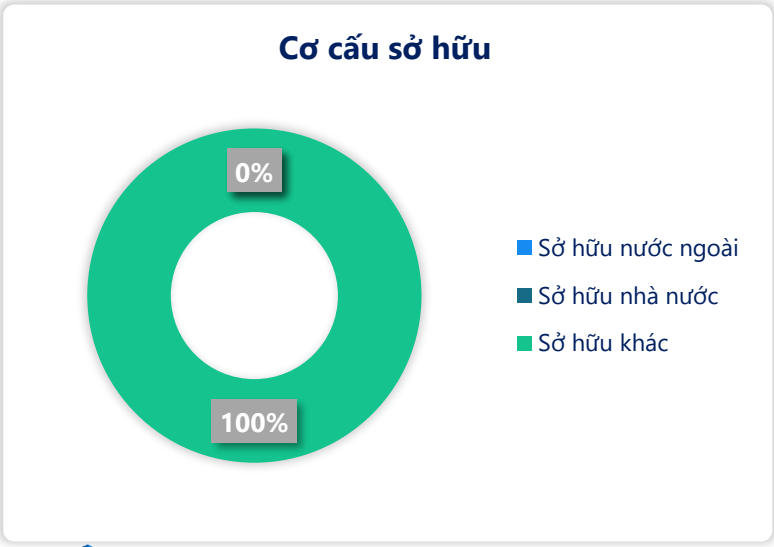


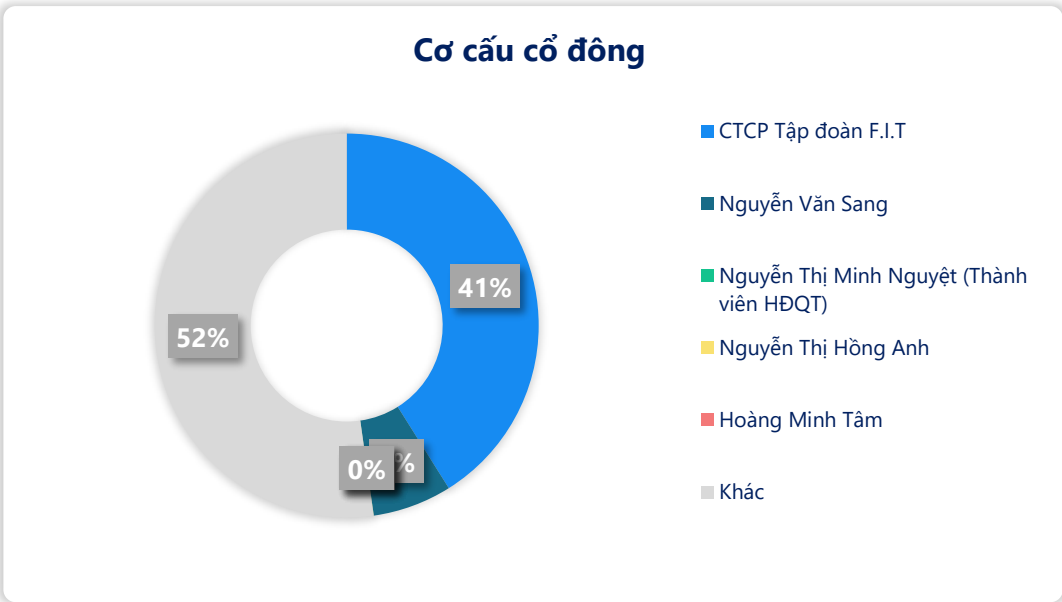
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,740		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,390		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,160		
SL cổ phiếu LH		196,858,925		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		853,780		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,486		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		736		
P/E		-37.5		
EPS		-100		
	YTD	1T	3T	6T
TSC	10.7%	-0.8%	-1.6%	-16.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **TSC** năm 2023 tăng trưởng **9.21%** so với năm trước, đạt **2,975** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.6%, cao hơn nợ phải trả.

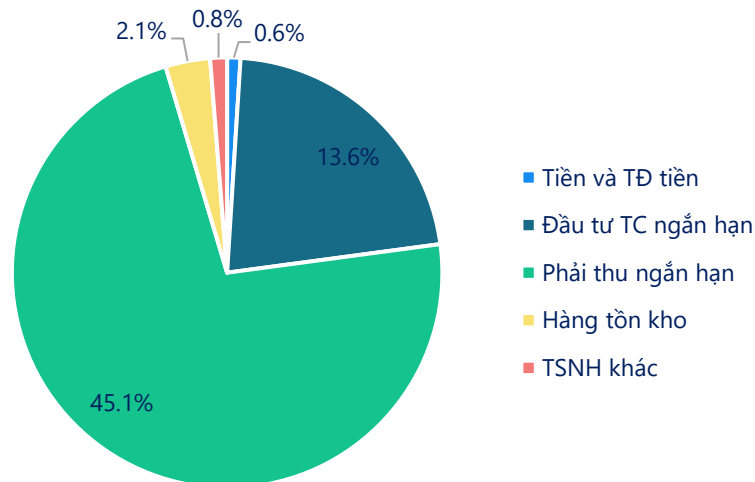
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn F.I.T** sở hữu **41.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Sang nắm giữ 6.66% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Minh Nguyệt (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.01%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

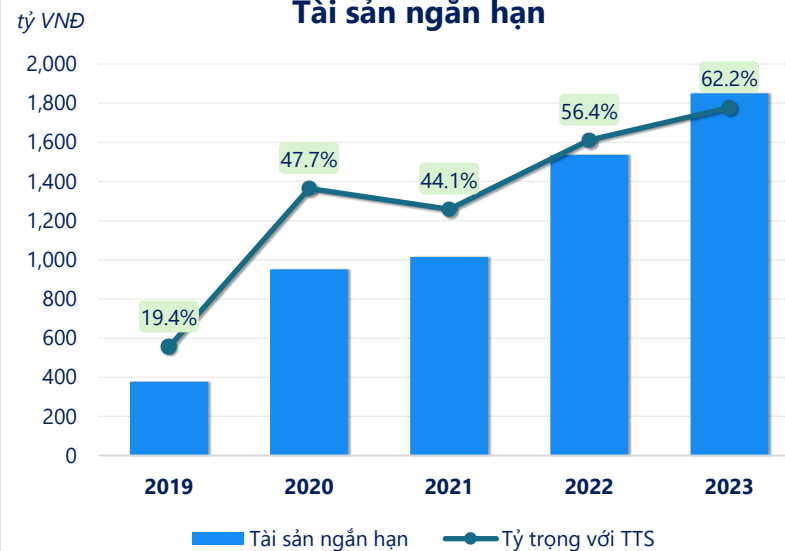


2023

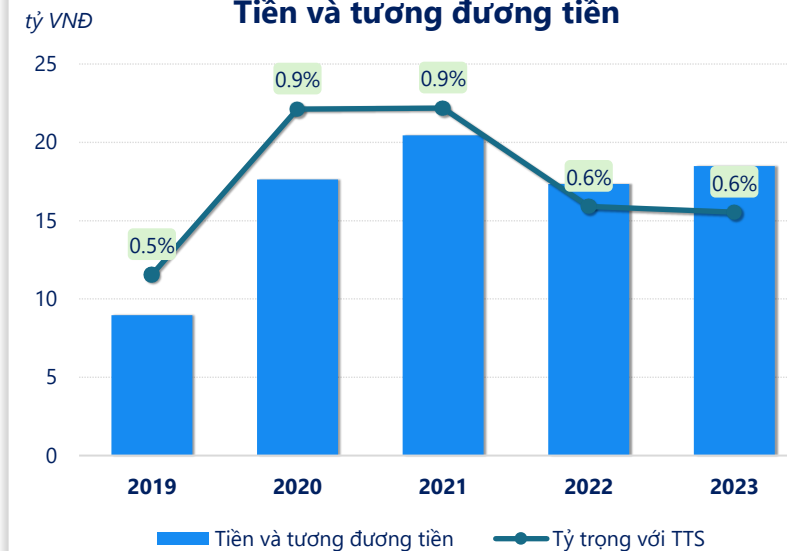
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TSC đạt **1,851** tỷ đồng, tăng trưởng **20.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 13.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

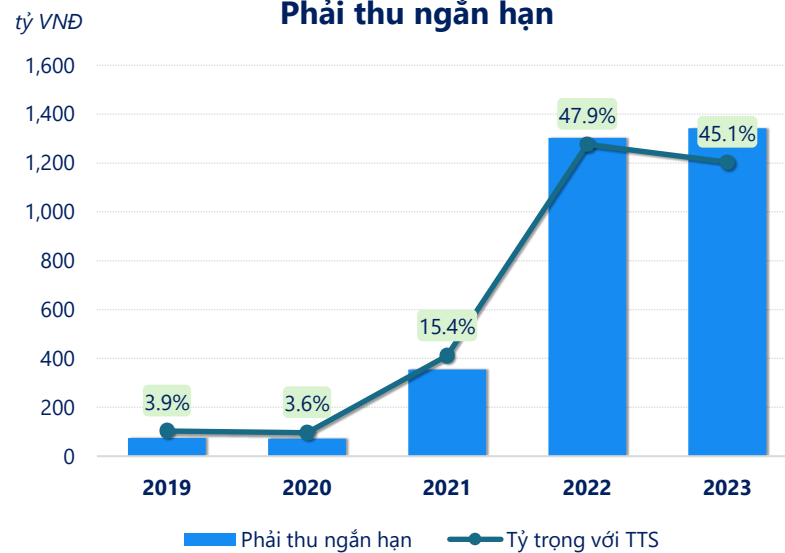
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



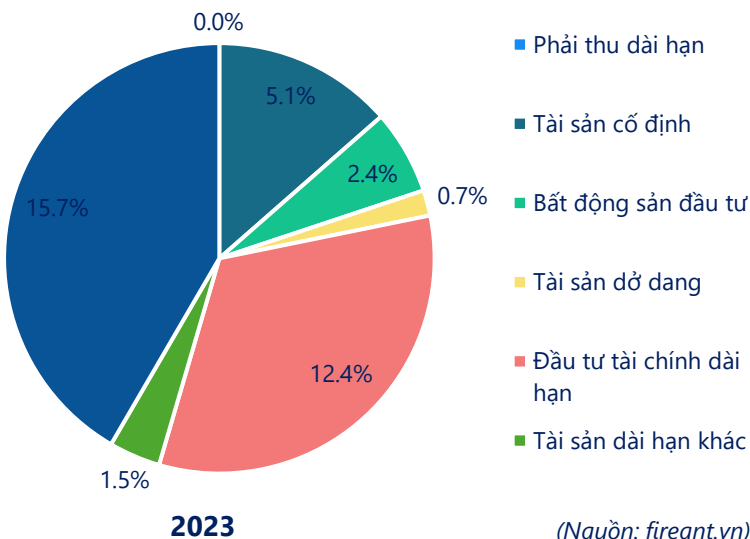
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



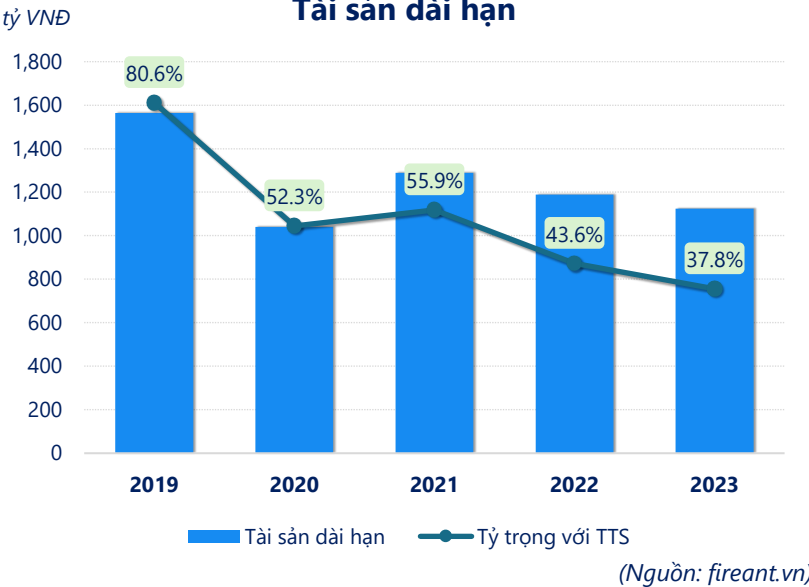
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



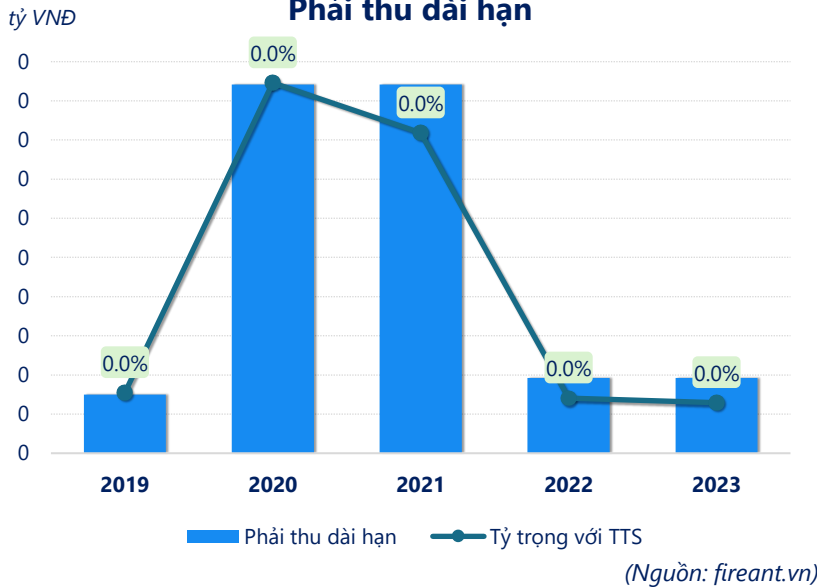
Tài sản dài hạn đạt 1,124 tỷ đồng giảm 5.41% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 37.8%. Trong đó lợi thế thương mại chiếm cao nhất 15.7%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

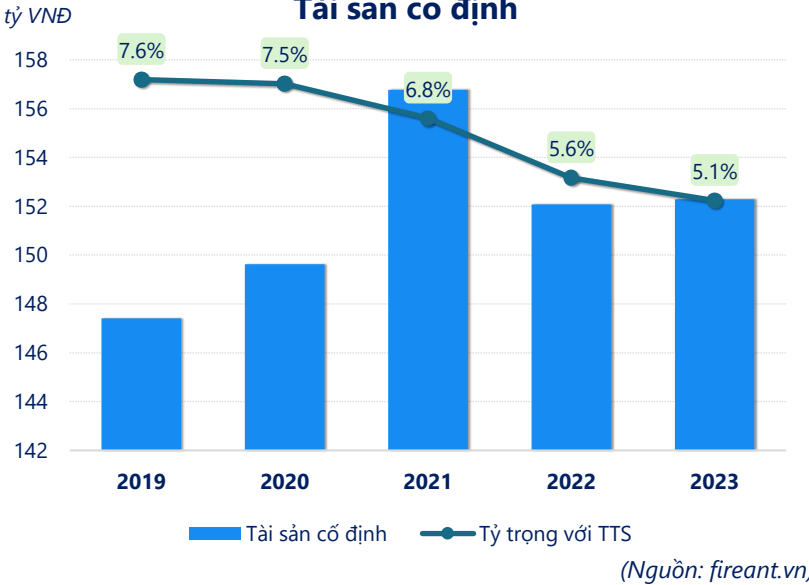
Tài sản dài hạn



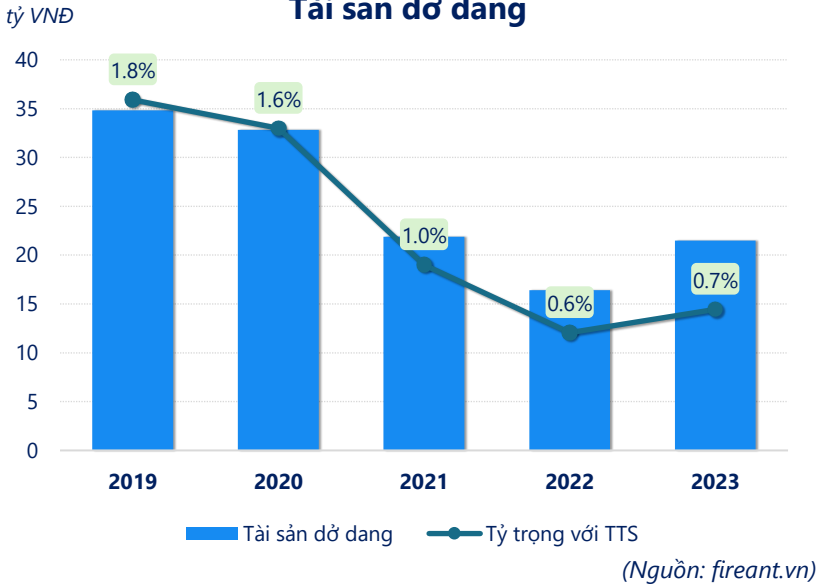
Phải thu dài hạn

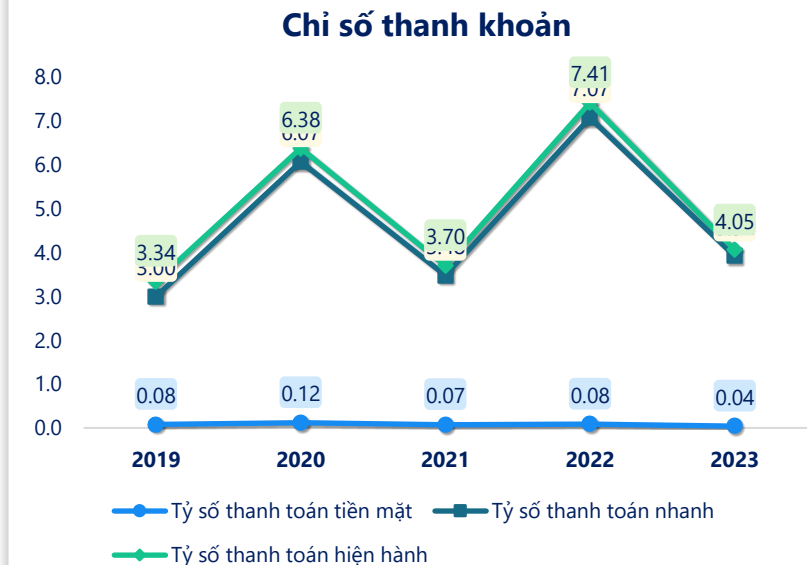
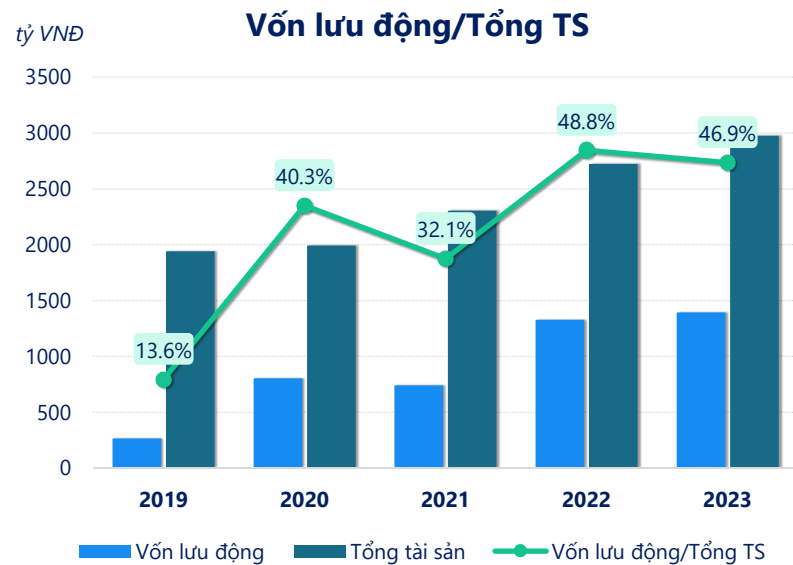
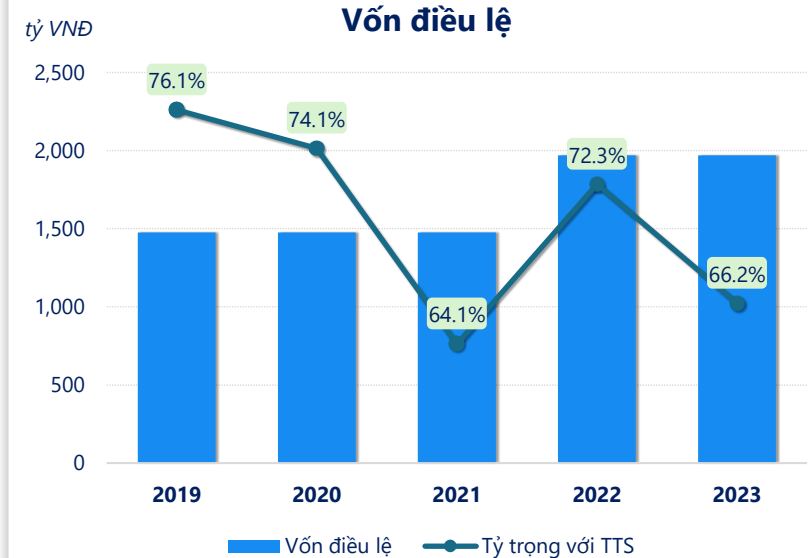
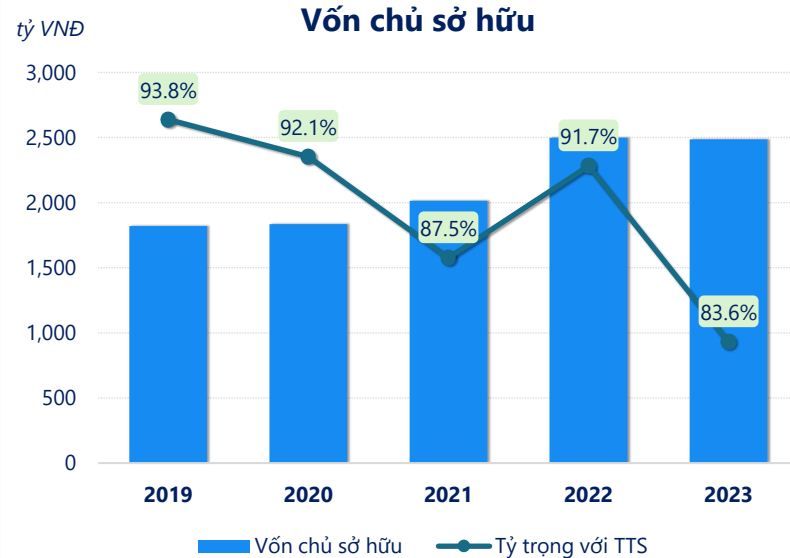
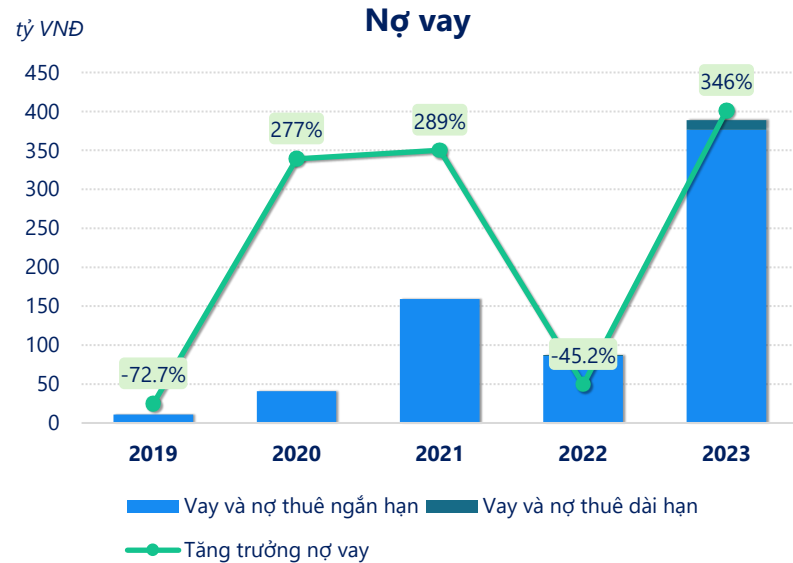


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,975	2,724	9.2%
Tài sản ngắn hạn	1,851	1,535	20.5%
Tiền và tương đương tiền	18.5	17.3	6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	405	115	251%
Phải thu ngắn hạn	1,342	1,303	2.9%
Hàng tồn kho	62.0	70.6	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	28.6	-18.3%
Tài sản dài hạn	1,124	1,188	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	152	152	0.1%
Bất động sản đầu tư	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dở dang	21.5	16.4	30.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	380	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	43.5	37.1	17.3%
Lợi thế thương mại	468	531	-11.9%
Nợ phải trả	488	226	116%
Nợ ngắn hạn	457	207	120%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	377	85.9	339%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	29.6	9.6%
Nợ dài hạn	31.7	19.1	66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	1.38	788%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,486	2,498	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,486	2,498	-0.4%
Vốn điều lệ	1,969	1,969	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	417	460	517	898	475
Giá vốn hàng bán	355	387	418	722	384
Lợi nhuận gộp	61.3	73.0	99.9	175	90.6
Doanh thu HĐTC	6.51	8.10	270	79.2	76.1
Chi phí TC	3.28	2.65	105	44.7	13.0
Chi phí lãi vay	1.46	1.15	3.70	6.73	11.8
LN trong công ty LKLD	1.26	-6.15	-11.4	-11.6	-12.6
Chi phí bán hàng	39.5	31.8	65.2	117	40.8
Chi phí QLDN	26.2	19.7	51.2	122	93.5
LN thuần từ HĐKD	0.05	20.8	137	-40.6	6.82
Lợi nhuận khác	6.48	0.38	0.46	2.91	0.57
LN trước thuế	6.53	21.2	137	-37.7	7.39
Lợi nhuận sau thuế	0.75	16.8	132	-46.4	-11.2
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	16.9	115	-41.7	-19.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	28.7	-32.3	-517	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.61	-51.5	-49.3	101	-210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.0	31.5	84.4	413	302
Tiền đầu kỳ	17.9	8.96	17.6	20.4	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	-8.89	8.67	2.84	-3.11	1.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	8.96	17.6	20.4	17.3	18.5